

PHỤ LỤC II: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A cũ)					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ bưu điện đến hết chi nhánh điện lực Xuân Lộc	1.500	700	500	350	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ giáp chi nhánh điện lực Xuân Lộc đến hết Nhà thờ Tam Thái	1.000	600	450	300	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ giáp Nhà thờ Tam Thái đến hết trường tiểu học Kim Đồng	1.600	800	550	400	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ giáp Trường tiểu học Kim Đồng đến đến cầu Phước Hưng	1.000	500	400	300	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp xã Xuân Trường	900	500	400	300	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
2	Đường Trần Phú					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp đường Hùng Vương	1.600	800	550	450	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Võ Thị Sáu	1.500	700	450	350	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến giáp ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ	1.200	600	400	350	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn từ ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn An Ninh	900	400	350	200	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba núi Le	800	400	300	200	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
3	Đường Nguyễn Hữu Cánh (QL1A cũ)					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	1.500	700	550	400	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ ngã ba bưu điện hướng về núi Le 500m	1.500	700	550	400	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn còn lại	1.200	600	500	350	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
4	Đường Ngô Gia Tự (Song hành)					Xuân Lộc	-	-	-	-		

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	1.500	700	550	400	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ ngã ba bưu điện hướng về Núi Le 500m	1.500	700	550	400	Xuân Lộc	2,26	-	-	-	2,20	
	Đoạn còn lại	1.200	600	500	350	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
5	Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Lê Văn Vận đến đường Hoàng Đình Thương	700	400	350	220	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn từ đường Hoàng Đình Thương đến giáp xí nghiệp Phong Phú	800	450	350	220	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn từ xí nghiệp Phong Phú đến đường Hùng Vương	900	500	400	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
6	Đường Lê Duẩn (đường trục chính)					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (đoạn từ bưu điện đến nhà thờ Tam Thái) vào 200 mét	1.400	600	500	400	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn còn lại	1.000	500	400	300	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
7	Đường Nguyễn Văn Cừ (đường trục chính)	1.000	500	400	300	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
8	Đường Nguyễn Văn Linh (đường bên hông chi nhánh điện lực)					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Song hành	900	400	320	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn còn lại	750	400	280	200	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
9	Đường Nguyễn An Ninh	750	400	280	200	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
10	Đường Phan Chu Trinh	900	500	350	280	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
11	Đường Huỳnh Văn Nghệ					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Huyện Đội	850	500	350	280	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn còn lại	750	500	350	280	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,20	
12	Đường Trần Hưng Đạo	1.500	700	500	350	Xuân Lộc	2,26	-	-	-	2,10	
13	Đường Lê Quý Đôn	900	400	300	200	Xuân Lộc	3,36	-	-	-	2,10	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
14	Đường Nguyễn Thị Minh Khai					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	750	500	320	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn từ bến xe Xuân Lộc đến đường Song hành	900	500	320	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn còn lại	500	400	300	220	Xuân Lộc	5,08	-	-	-	2,10	
15	Đường vào hồ Núi Le					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Hùng Vương vào 200m	600	450	350	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn còn lại	500	350	320	220	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
16	Đường Mai Xuân Thưởng	900	500	320	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
17	Đường Đoàn Thị Điểm	800	400	300	200	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
18	Đường Lê Văn Vận (đường vành đai thị trấn Gia Ray)	800	500	350	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
19	Đường 21-3	500	350	200	150	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
20	Đường 9-4	1.200	700	500	350	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
21	Đường Chi Lăng	900	500	320	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
22	Đường Chu Văn An					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	700	400	300	200	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn còn lại	500	350	250	150	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
23	Đường Hồ Thị Hương	750	500	320	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
24	Đường Hoàng Đình Thương	600	450	300	200	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
25	Đường Hoàng Diệu	700	450	300	200	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
26	Đường Hoàng Hoa Thám	800	500	320	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
27	Đường Hoàng Văn Thụ	1.000	700	500	350	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	700	400	300	200	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn còn lại	500	350	250	150	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
29	Đường Lê A	750	500	320	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
30	Đường Ngô Đức Kế	500	350	250	150	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
31	Đường Ngô Thị Nhậm					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	800	500	350	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn còn lại	500	350	250	150	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
32	Đường Nguyễn Huệ	800	500	320	250	Xuân Lộc	3,78	-	-	-	2,10	
33	Đường Nguyễn Thiếp					Xuân Lộc	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	800	500	350	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
	Đoạn còn lại	500	350	250	150	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
34	Đường Nguyễn Trường Tộ	1.000	700	500	350	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi	750	500	320	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
36	Đường Phan Đình Giót	800	500	350	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
37	Đường Phan Bội Châu	900	500	350	280	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
38	Đường Phan Văn Trị	800	500	320	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
39	Đường Trương Công Định	600	350	200	150	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
40	Đường Trương Văn Bang	700	450	350	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
41	Đường Trương Vĩnh Ký	500	350	200	150	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
42	Đường Trần Nhân Tông	750	500	320	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
43	Đường Trần Quang Diệu	700	400	300	200	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
44	Đường Trần Quý Cáp	700	400	300	200	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
45	Đường Trường Chinh	900	500	320	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
46	Đường Võ Thị Sáu	750	500	320	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
47	Đường Võ Trường Toản	750	500	320	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
48	Đường số 1	700	450	350	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
49	Đường số 2	900	500	320	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
50	Đường số 3	650	400	300	200	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
51	Đường số 4	500	400	300	200	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
52	Đường số 5	500	400	300	200	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
53	Đường số 6 (Tính từ đường Ngô Quyền đến giáp suối ông Hai)	500	400	300	200	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
54	Đường số 7	500	400	300	200	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
55	Đường số 8	500	400	300	200	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
56	Đường số 9	500	400	300	200	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
57	Đường số 10	500	400	300	200	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
58	Đường số 11	500	400	300	200	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
59	Đường số 12	600	450	350	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
60	Đường số 13	600	450	350	250	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
61	Đường số 14	500	350	200	150	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
62	Đường vòng cung trước công viên và đài tưởng niệm (đoạn nối giữa đường Hùng Vương và Đường Trần Phú)	1.800	850	550	450	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
63	Đường Xuân Hiệp - Gia Lào	400	250	200	150	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,10	
64	Đường Tân Hiệp (đoạn qua thị trấn Gia Ray)	350	200	150	120	Xuân Lộc	-	-	-	-	2,30	